CTCP Nước giải khát Yến sào Khánh Hòa (UPCOM: SKV)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày 31/12/2024	32,100 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-1.5%	**-7.0%**	**-18.9%**

Sức mạnh tài chính
Piotroski F - Score 2024

6/9
(Ổn định)

2024
DT thuần
1,555 *tỷ VNĐ*
YoY ▼ 566 ▼ 26.7%

2024
LN sau thuế
62.4 *tỷ VNĐ*
YoY ▼ 40.6 ▼ 39.7%

Tỷ suất lợi nhuận

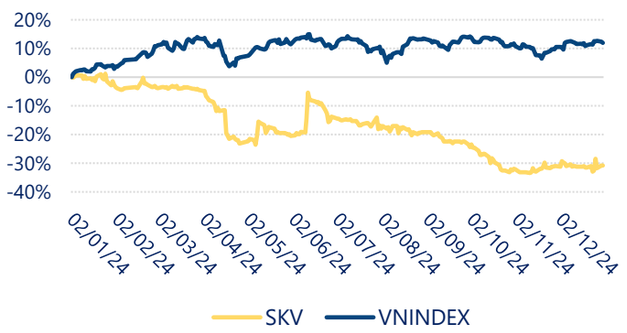

Cơ cấu cổ đông

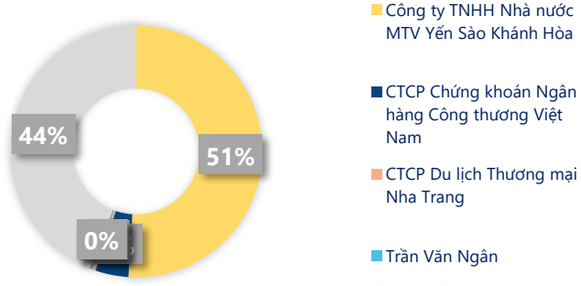

Piotroski F - Score

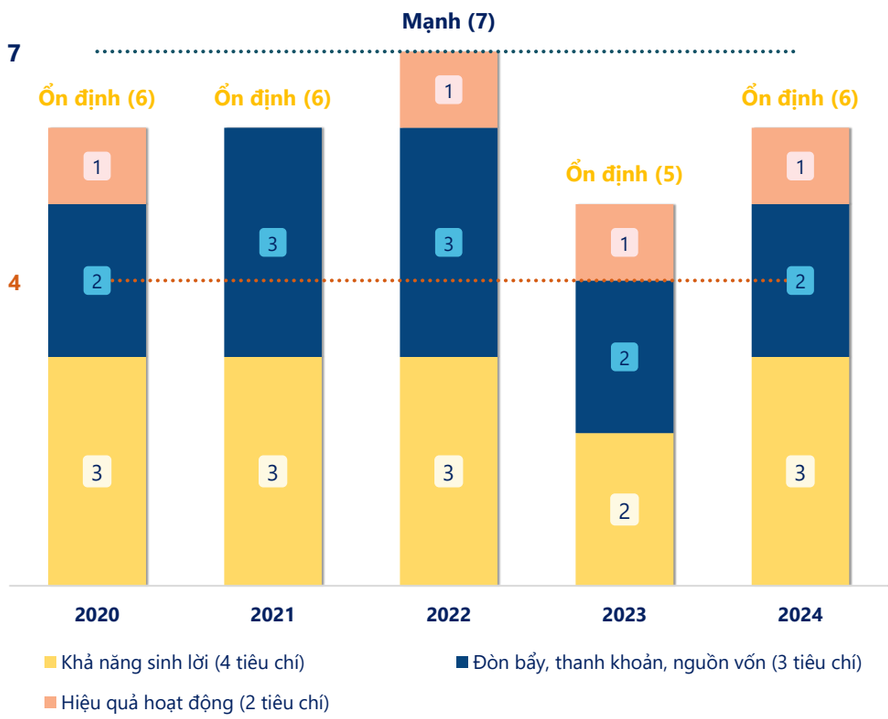

Năm **2024**, F-Score của **SKV** đạt **6/9** cao hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng **"Ổn định"**.

Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tốt tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Nước giải khát Yến sào Khánh Hòa (UPCOM: SKV)

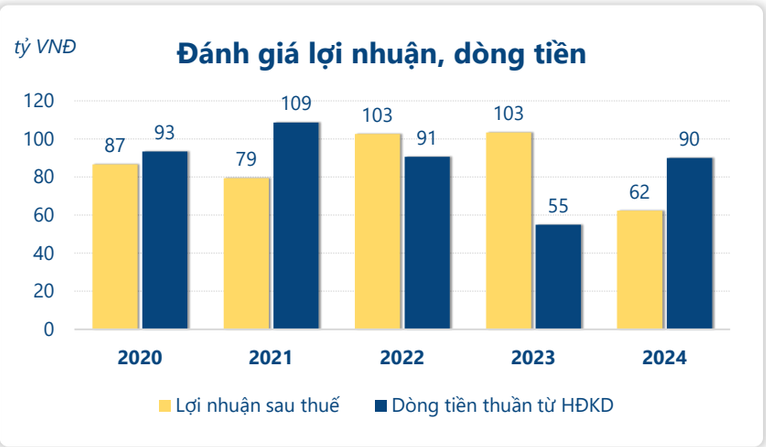

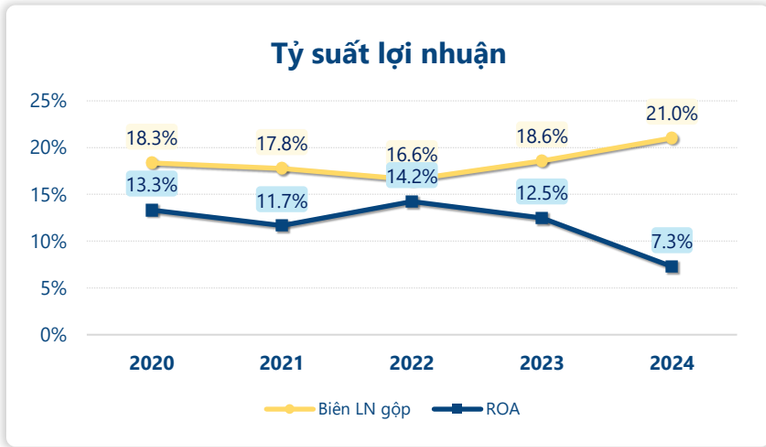

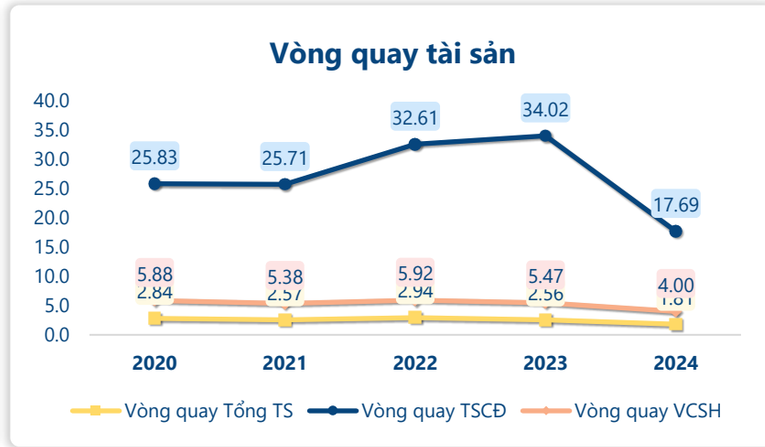

Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **SKV**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài sạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.

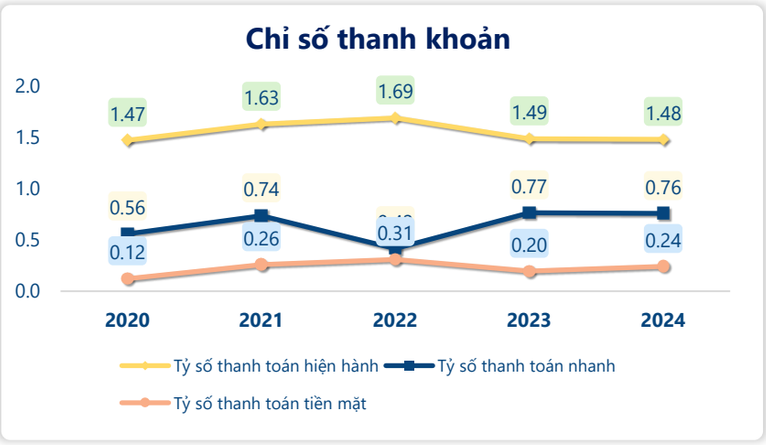

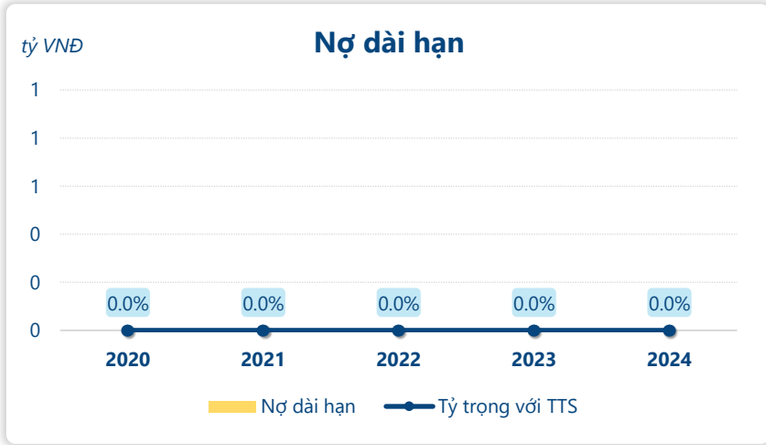



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**824**	**892**	**-7.6%**
Tài sản ngắn hạn	659	734	-10.3%
Tiền và tương đương tiền	108	96.4	11.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	39.6	0	
Phải thu ngắn hạn	181	274	-33.9%
Hàng tồn kho	322	356	-9.6%
Tài sản ngắn hạn khác	8.14	6.95	17.2%
Tài sản dài hạn	**165**	**158**	**5.0%**
Phải thu dài hạn	0.34	0.35	-3.4%
Tài sản cố định	109	62.8	74.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4.58	56.2	-91.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**51.0**	**38.2**	**33.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	445	493	-9.8%
Nợ ngắn hạn	**445**	**493**	**-9.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	183	144	26.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	166	241	-31.2%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**379**	**398**	**-4.8%**
Vốn chủ sở hữu	**379**	**398**	**-4.8%**
Vốn điều lệ	230	230	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0.00**	**0.00**	**0.0%**

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,842**	**1,752**	**2,117**	**2,121**	**1,555**
Giá vốn hàng bán	1,504	1,440	1,766	1,727	1,228
Lợi nhuận gộp	**338**	**311**	**351**	**394**	**327**
Doanh thu HĐTC	0.45	1.39	1.87	4.46	2.56
Chi phí TC	7.85	4.97	3.50	6.56	6.23
Chi phí lãi vay	**6.62**	**4.31**	**3.38**	**5.39**	**5.02**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	163	154	159	183	176
Chi phí QLDN	59.7	55.6	65.0	78.2	70.8
LN thuần từ HĐKD	**108**	**97.8**	**125**	**131**	**76.5**
Lợi nhuận khác	-0.12	0.51	2.56	0.17	2.03
LN trước thuế	**108**	**98.3**	**128**	**131**	**78.5**
Lợi nhuận sau thuế	**86.6**	**79.4**	**103**	**103**	**62.4**
LNST của CĐ cty mẹ	**86.6**	**79.4**	**103**	**103**	**62.4**

LƯU CHUYỂN TIỀN T (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	93.4	109	90.6	54.9	90.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-10.2	-12.7	-12.3	-61.1	-48.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-53.8	-53.2	-46.2	-17.4	-30.3
Tiền đầu kỳ	16.1	45.4	88.0	120	96.4
Lưu chuyển tiền thuần	**29.3**	**42.6**	**32.1**	**-23.7**	**11.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	45.4	88.0	120	96.4	108